TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27**/2020/DS-PT
Ngày: 24-3-2020
V/v: *"Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào.
Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Thảo
Ông Vũ Hồng Luyến
- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Đường Hạc Vương Dung - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Phan Quốc Phong- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2020 tại Hội trường B-trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2020/QĐ-PT ngày 19/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 34/2020/QĐ-PT ngày 12/3/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị S**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp 1, xã C, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Ánh H, sinh năm 1962. (Văn bản ủy quyền ngày 04/6/2019)

Địa chỉ: Số nhà 149A, tổ 6, ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn P**, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Số nhà 304, tổ 8, ấp 3 (ấp 4 cũ), xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
- Người kháng cáo*:* Bị đơn ông Nguyễn Văn P.

(Bà H vắng mặt, ông P có mặt tại phiên tòa phúc thẩm)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 5 năm 2019 và lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S (Bà Lê Ánh H là đại diện hợp pháp) trình bày:

Bà S và ông Nguyễn Văn P quen biết và chung sống với nhau từ năm 2012, đến năm 2014 ông bà đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Từ cuối năm 2015, ông bà bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Vào tháng 4/2017, ông P nộp đơn xin ly hôn với bà S tại Tòa án nhân dân huyện T, bà S đồng ý ly hôn nhưng có yêu cầu thanh toán nợ và chia tài sản, cụ thể bà S yêu cầu ông P trả nợ cho bà S số tiền 90.000.000đ và chia tài sản chung gồm cây trồng và hoa lợi thu được từ cây trồng trong năm 2016 với số tiền 148.000.000đ. Sau khi Tòa án nhận đơn, ông P đồng ý rút đơn khởi kiện để cùng với bà S thỏa thuận về tài sản chung và số tiền ông P nợ. Do ông P rút đơn khởi nên Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án theo quyết định số 50/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2017.

Sau khi ông P rút đơn, bà S nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, sau đó bổ sung yêu cầu chia tài sản chung là cây trồng trên đất (gồm cây tiêu, sầu riêng, xoài, chôm chôm, bơ), hoa lợi từ cây trồng trên đất thu được trong năm 2016 với số tiền 148.000.000đ và yêu cầu ông P trả nợ theo Giấy cam kết trả nợ ngày 04/10/2015 số tiền 110.000.000đ. Đối với yêu cầu này bà mới chỉ đề cập theo đơn "Trình bày ý kiến" chứ chưa được Tòa án xem xét thụ lý.

Quá trình giải quyết vụ án "Ly hôn" thì ông P xin tự thỏa thuận với bà S về vấn đề tài sản cũng như phần ông P nợ tiền của bà S. Cụ thể, vào ngày 27/7/2017, ông P và bà S tự đến Văn phòng Công chứng L để thỏa thuận về số tiền ông P nợ 110.000.000đ và chia tài sản chung là cây trồng và số tiền hoa lợi thu được từ cây trồng trong năm 2016 với số tiền 148.000.000đ.

Quá trình lập văn bản thỏa thuận tài sản của vợ chồng, ông P đã tự nguyện thỏa thuận và ký vào Văn bản thỏa thuận tại Văn phòng Công chứng, bản thân ông P đã đọc kỹ văn bản này trước khi ký. Nội dung thỏa thuận tại "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017 giữa ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S có các nội dung sau đây: Xác định phần nợ và phần chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền 150.000.000đ, số tiền này bên A (ông P) sẽ trả cho bên B (bà S) thành ba lần:

Lần 1 vào tháng 02/2018 với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Lần 2 vào tháng 02/2019 với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Lần 3 vào tháng 02/2020 với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Sau khi lập "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017, bản thân ông P tự mình đưa đến nộp cho Tòa án để chứng minh về tài sản chung các bên đã tự thỏa thuận. Vì các bên đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ các vấn đề có tranh chấp trong vụ án nên được Tòa án ghi nhận và ban hành Quyết định số 173/2017/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2017, tại phần tài sản thể hiện nội dung "Bà S và ông P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết".

Đến tháng 02/2018, khi đến thời hạn trả số tiền 50.000.000đ lần thứ nhất theo văn bản thỏa thuận, mặc dù bà S nhiều lần yêu cầu nhưng ông P vẫn không thực hiện theo thỏa thuận. Sau đó, bà S khởi kiện và được Tòa án giải quyết tại các Bản án Dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T và Bản án Dân sự phúc thẩm số 34/2019/DS-PT ngày 10/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai với nội dung chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 01 (Một), không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về tuyên bố văn bản thỏa thuận vô hiệu, dành quyền cho nguyên đơn khởi kiện thực hiện nghĩa vụ định kỳ chưa đến hạn khi có đủ điều kiện khởi kiện.

Bà S khẳng định nội dung thỏa thuận tại "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017 là tự nguyện, ông Sáu có đầy đủ năng lực hành vi dân sự khi ký vào văn bản này và đã tự mình kiểm tra kỹ nội dung thỏa thuận. Công chứng viên của Văn phòng Công chứng L cũng đã kiểm tra toàn bộ giấy tờ nộp kèm theo yêu cầu công chứng, việc Công chứng viên thực hiện công chứng đối với văn bản này là đúng theo quy định tại Luật Công chứng, về nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; vì vậy văn bản thỏa thuận này có hiệu lực pháp luật. Tại các bản án nêu trên cũng đã bác yêu cầu phản tố của bị đơn về việc ông P khởi kiện (phản tố) tuyên bố văn bản này vô hiệu.

Sau khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 02 (Hai), khi bà S yêu cầu nhưng ông P vẫn không thực hiện theo thỏa thuận nên bà S khởi kiện với nội dung: Bà S khởi kiện yêu cầu ông P phải trả cho bà số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), theo "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017 thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 02 (Hai). Ngoài ra bà S không có yêu cầu nào khác. Đối với số tiền ông P phải thực hiện theo nghĩa vụ định kỳ lần 03 (Ba) thì bà S sẽ khởi kiện sau do chưa đến thời hạn.

Bà S chỉ thỏa thuận văn bản trên với ông P, không thỏa thuận cùng ai khác nên không liên quan đến người nào khác.

Đối với "Tờ cam kết hoàn trả tiền" đề ngày 04/10/2015, bà S đã nhận được số tiền 60.000.000đ theo "Tờ cam kết hoàn trả tiền" ngày 04/10/2015, còn lại ông P chưa trả là 50.000.000đ. Tuy nhiên các bên không có viết giấy tờ gì với việc giao nhận số tiền 60.000.000đ nên bà không có tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án. Việc ông P trình bày đã trả cho bà S số tiền 70.000.000đ theo "Tờ cam kết hoàn trả tiền" đề ngày 04/10/2015 và việc chị Nguyễn Thị Mai T thừa nhận có nghe bà S kể lại là ông P đã trả số tiền 70.000.000đ cho bà S thì bà S không thừa nhận. Bà khẳng định nội dung, số tiền tại "Tờ cam kết hoàn trả tiền" đề ngày 04/10/2015 và nội dung, số tiền tại "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017 là hai nội dung, số tiền hoàn toàn khác nhau, không có liên quan với nhau. Bà không có ý kiến, yêu cầu gì đối với văn bản "Tờ cam kết hoàn trả tiền" đề ngày 04/10/2015.

Tại bản tự khai đề ngày 13 tháng 6 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông P và bà Nguyễn Thị S sống chung như vợ chồng từ tháng 3/2013 cho đến năm 2014 thì có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến ngày 04/10/2015, do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng không thể tiếp tục chung sống dẫn đến phải giải quyết ly hôn. Bà S yêu cầu ông P làm giấy trả tiền công sức cho bà, mỗi năm 30.000.000đ và trong 03 (ba) năm với tổng số tiền là 90.000.000đ. Số tiền "công sức" này chính là tiền bà S cùng ông P đầu tư, trồng trọt trên đất của ông P (thửa 126, tờ 21 xã P) và đất của bà Huỳnh Thị H (thửa 125 và 127, tờ 21 xã P; bà H là mẹ của anh Nguyễn Ngọc M và là vợ trước của ông P) do anh M quản lý, sử dụng. Ngoài ra bà S còn yêu cầu ông P phải thanh toán số tiền 10.000.000đ mua xoài giống và 10.000.000đ tiền bà S mượn giùm cho ông P, tổng số tiền là 110.000.000đ theo "Tờ cam kết hoàn trả tiền" đề ngày 04/10/2015. Đối với số tiền này, ông đã thanh toán được 03 (Ba) lần với tổng số tiền 70.000.000đ, trên thực tế tính đến trước thời điểm lập văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng ngày 27/7/2017, ông P chỉ còn nợ bà S số tiền 40.000.000đ. Tuy nhiên các bên không có viết giấy tờ gì với việc giao nhận số tiền 70.000.000đ nên ông không có tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án.

Ông P thừa nhận có sự việc thỏa thuận với nội dung theo "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017 và chữ viết, chữ ký tên trên văn bản này là đúng là chữ ký, chữ viết do ông tự tay ký, viết ra tại Văn phòng Công chứng L. Tuy nhiên, ông cho rằng việc ông ký kết văn bản này là do ông bị lừa dối. Bởi lẽ, trong thời gian sống chung giữa ông và bà S không hề có tài sản chung. Đối với tổng số tiền nợ theo "Tờ cam kết hoàn trả tiền" đề ngày 04/10/2015 thì ông P đã thanh toán được số tiền 70.000.000đ, chỉ còn nợ bà S 40.000.000đ. Còn việc ông P ký vào văn bản thỏa

thuận tài sản vợ chồng là do quá bức xúc trước thái độ đòi hỏi của bà S và bà Hồng (Thời điểm đó bà H là Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước có đi cùng bà S khi thỏa thuận với ông). Đồng thời, do bà S cho rằng nếu ông không ký thì bà S không trả "Tờ cam kết hoàn trả tiền" đề ngày 04/10/2015 cho ông và bà S sẽ còn yêu cầu khởi kiện đối với văn bản "Tờ cam kết hoàn trả tiền" đề ngày 04/10/2015, nên ông mới đồng ý ký. Sau khi ký kết "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017, bà S đã giao "Tờ cam kết hoàn trả tiền" đề ngày 04/10/2015 cho ông lưu giữ.

Vì vậy, ông P không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông phải trả số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) theo "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017 thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 02 (Hai) vì cho rằng bị lừa dối khi ký kết.

Ông P thừa nhận yêu cầu phản tố của ông về việc tuyên bố "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017 là vô hiệu đã không được chấp nhận tại các Bản án có hiệu lực pháp luật như bà S trình bày và ông P cũng không có cơ sở nào khác chứng minh việc bị lừa dối; nhưng ông P vẫn giữ nguyên ý kiến của mình, không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn bà S, đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật giải quyết. Ngoài ra, ngày 20/11/2017 ông có đến văn phòng Công chứng thì phía bà L có thừa nhận với ông là công chứng sai sự thật nhưng không nói rõ lý do, đề nghị ông và bà S đến Văn phòng để hủy "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017, tuy nhiên sự việc này không ai chứng kiến và ông không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Ngoài ra, ông S không có ý kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 274, khoản 1 Điều 275, khoản 1 và 2 Điều 278, Điều 280, Điều 282, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 33, Khoản 2 Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 41, Điều 43, Điều 45 và Điều 46 Luật Công chứng năm 2014;

Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng *án phí và* lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P.

Buộc bị đơn ông P có nghĩa vụ trả cho bà S số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 02 (Hai) tại "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017 giữa ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S, Công chứng tại Văn phòng công chứng L, số công chứng 2868, quyển số 03TP/CC-SCC/HDGD.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/10/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thu thập chứng cứ đầy đủ khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo, phiên tòa được thực hiện dân chủ, bình đẳng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P: Ông P cho rằng bị lừa dối, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Khi lập văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng ngày 27/7/2017 là do sự tự nguyện của các đương sự và các bên có đủ năng lực hành vi dân sự. Án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn P kháng cáo trong hạn luật định nên được chấp nhận theo thủ tục phúc thẩm.

Bà Lê Ánh H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn P cho rằng ông bị lừa dối khi ký kết Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng đề ngày 27/7/2017, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông khẳng định ông có đến Văn phòng công chứng ký. Và khi ký văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng 27/7/2017 là do tự nguyện và ông P có đầy đủ năng lực hành vi dân sự khi ký vào văn bản này, ông tự mình kiểm tra kỹ nội dung thỏa thuận. Việc ông P cho rằng chỉ một mình bà S đăng ký công chứng thì cũng không quy định nào bắt buộc tất cả những người tham gia ký văn bản thỏa thuận phải cùng có yêu cầu công chứng. Việc ông Nguyễn Văn P không nộp các giấy tờ tùy thân cũng

không phải là căn cứ hủy văn bản công chứng bởi lẽ: Khi công chứng, Văn phòng đã kiểm tra đủ thủ tục, ông P cho rằng không nộp nhưng xác định đúng các giấy tờ của mình và khi công chứng các đương sự đã xuất trình bản chính các giấy tờ tùy thân thể hiện tự nguyện tham gia ký là phù hợp quy định của pháp luật.

Công chứng viên của Văn phòng công chứng L cũng đã kiểm tra toàn bộ giấy tờ nộp kèm theo yêu cầu công chứng, nên việc công chứng viên thực hiện công chứng văn bản này là đúng theo quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình và các Điều 41, Điều 43, Điều 45, Điều 46 Luật Công chứng, không vi phạm nội dung điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Văn phòng công chứng đã có văn bản khẳng định "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017 là được công chứng đúng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông P trình bày ông có khiếu nại, tố cáo về việc lừa dối này nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Từ những phân tích nêu trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ của các bên. Kháng cáo của ông P không có cơ sở nên không được chấp nhận. Giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Ông P được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 274, khoản 1 Điều 275, khoản 1 và khoản 2 Điều 278, Điều 280, Điều 282, Điều Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 33, khoản 2 Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 41, Điều 43, Điều 45 và Điều 46 Luật công chứng năm 2014

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc "Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận" đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 02 (Hai) tại "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017 giữa ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S, Công chứng tại Văn phòng công chứng L, số công chứng 2868, quyển số 03TP/CC-SCC/HDGD.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Dành quyền khởi kiện cho bà Nguyễn Thị S đối với thỏa thuận chưa đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ tại "Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng" đề ngày 27/7/2017 khi có đủ điều kiện khởi kiện.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn P.

Ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Xuân Đào

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Đồng Nai (1)
-TAND huyện T (1)
-Chi cục THA huyện T (1)
-Đương sự (2)
-Lưu (5)